

## Khai thác giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng cho phát triển du lịch sinh thái tại Vườn quốc gia Kon Ka Kinh, tỉnh Gia Lai

Ngô Văn Long<sup>1</sup>, Trần Thị Thu Hà<sup>2</sup>, Hoàng Thị Thảo<sup>3</sup>,  
Phạm Thị Mỹ Kiều<sup>3</sup>, Cao Quốc Cường<sup>1</sup>, Nguyễn Minh Thanh<sup>4\*</sup>

<sup>1</sup>Trường Đại học Lâm nghiệp - Phân hiệu Gia Lai

<sup>2</sup>Trường Đại học Lâm nghiệp

<sup>3</sup>Vườn quốc gia Kon Ka Kinh

<sup>4</sup>Hội Khoa học Kỹ thuật Lâm nghiệp Việt Nam

### Exploiting the multi-purpose value of forest ecosystems for ecotourism development in Kon Ka Kinh National Park, Gia Lai province

Ngo Van Long<sup>1</sup>, Tran Thi Thu Ha<sup>2</sup>, Hoang Thi Thao<sup>3</sup>,  
Pham Thi My Kieu<sup>3</sup>, Cao Quoc Cuong<sup>1</sup>, Nguyen Minh Thanh<sup>4\*</sup>

<sup>1</sup>Vietnam National University of Forestry - Gialai Campus

<sup>2</sup>Vietnam National University of Forestry

<sup>3</sup>Kon Ka Kinh National Park

<sup>4</sup>Vietnam Association of Forestry Science and Technology (VAFST)

\*Corresponding author: thanhnm@vnuf.edu.vn

<https://doi.org/10.55250/jo.vnuf.15.8.2026.053-060>

#### TÓM TẮT

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá tiềm năng và thực trạng khai thác giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng phục vụ phát triển du lịch sinh thái tại Vườn quốc gia (VQG) Kon Ka Kinh, tỉnh Gia Lai. Phương pháp bao gồm: kế thừa tài liệu, phân tích SWOT và điều tra PRA thông qua 60 phiếu phỏng vấn đối với cán bộ quản lý và người dân vùng đệm. Kết quả cho thấy VQG Kon Ka Kinh có nhiều lợi thế về tài nguyên rừng, đa dạng sinh học, cảnh quan tự nhiên và giá trị văn hóa bản địa để phát triển du lịch sinh thái. Tuy nhiên, việc khai thác nguồn tài nguyên sinh thái và nhân văn cho phát triển du lịch sinh thái còn chưa tương xứng với tiềm năng do những hạn chế về hạ tầng du lịch, sản phẩm du lịch và sự tham gia của cộng đồng địa phương. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất ba nhóm giải pháp ưu tiên gồm: (1) Phát triển sản phẩm du lịch sinh thái đặc thù; (2) Hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút đầu tư từ tư nhân; và (3) Tăng cường sự tham gia của cộng đồng vùng đệm thông qua nâng cao năng lực. Kết quả nghiên cứu cung cấp cơ sở khoa học quan trọng phục vụ công tác quản lý, khai thác bền vững giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng gắn với phát triển du lịch sinh thái tại VQG Kon Ka Kinh.

#### ABSTRACT

This study assesses the potential and current state of exploiting the multi-purpose value of forest ecosystems for ecotourism development in Kon Ka Kinh National Park, Gia Lai province. The study utilizes a literature review, SWOT analysis, and PRA survey through 60 interviews with management staff and local people in the buffer zone. The results show that Kon Ka Kinh National Park possesses numerous advantages in forest resources, biodiversity, natural landscapes, and indigenous cultural values for ecotourism development. However, the exploitation of ecological and human resources for ecotourism development is still not commensurate with its potential due to limitations in tourism infrastructure, tourism products, and the participation of local communities. Based on this, the study proposes three priority groups of solutions: (1) Developing unique ecotourism products; (2) Refining institutional mechanisms to attract private investment; and (3) Strengthening community participation through capacity building programs. These findings provide a sound scientific basis for the development of ecotourism associated with the sustainable exploitation of the multi-purpose value of the forest ecosystem in Kon Ka Kinh National Park.

#### Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 24/06/2026

Ngày phản biện: 04/09/2026

Ngày quyết định đăng: 02/10/2026

#### Từ khóa:

Du lịch sinh thái, giá trị đa dụng, hệ sinh thái rừng, sinh kế vùng đệm, VQG Kon Ka Kinh.

#### Keywords:

Buffer zone livelihoods, ecotourism, forest ecosystems, Kon Ka Kinh National Park, multi-purpose value.

## **1. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Hệ sinh thái rừng không chỉ có vai trò quan trọng trong bảo tồn đa dạng sinh học, điều hòa khí hậu và bảo vệ nguồn nước mà còn cung cấp nhiều dịch vụ hệ sinh thái có giá trị kinh tế, trong đó có du lịch sinh thái (DLST). Trong bối cảnh phát triển lâm nghiệp bền vững, việc khai thác hợp lý các giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng được xem là một hướng tiếp cận quan trọng nhằm tạo nguồn lực tài chính cho bảo tồn, đồng thời góp phần cải thiện sinh kế của cộng đồng địa phương. Tại Việt Nam, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án phát triển giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho việc khai thác bền vững các dịch vụ hệ sinh thái rừng, trong đó có du lịch sinh thái tại các khu rừng đặc dụng [1].

Đối với nhiều quốc gia trên thế giới, DLST được xem là giải pháp phù hợp nhằm dung hòa mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển. Thông qua việc khai thác hợp lý các giá trị tự nhiên và văn hóa bản địa, DLST tạo nguồn kinh phí hỗ trợ công tác bảo tồn, đồng thời góp phần cải thiện sinh kế và nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường của cộng đồng địa phương. Nhiều quốc gia đã khẳng định vai trò của DLST trong chiến lược phát triển bền vững [2, 3]. Theo Hiệp hội Du lịch sinh thái quốc tế (TIES), phát triển du lịch sinh thái cần bảo đảm các nguyên tắc cốt lõi như đóng góp cho bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, tôn trọng văn hóa bản địa và tạo lợi ích cho cộng đồng địa phương [4].

Tại Việt Nam, các nghiên cứu về du lịch sinh thái trong hệ thống rừng đặc dụng đã chỉ ra rằng việc phát triển du lịch cần gắn với bảo tồn tài nguyên, kiểm soát sức chứa môi trường và tăng cường sự tham gia của cộng đồng địa phương [5, 6]. Đồng thời, các quy định hiện hành về quản lý rừng đặc dụng cũng tạo hành lang pháp lý cho việc khai thác hợp lý các giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng gắn với phát triển du lịch sinh thái [7]. Tuy nhiên, các nghiên cứu tiếp cận theo hướng khai thác giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng phục vụ phát triển DLST gắn với tạo sinh kế cho cộng đồng và bổ sung nguồn lực tài chính cho bảo tồn tại khu vực Tây Nguyên vẫn còn hạn chế, đặc biệt đối với các Vườn quốc gia có giá trị đa dạng sinh học cao.

Vườn quốc gia (VQG) Kon Ka Kinh được thành lập trên cơ sở nâng cấp Khu bảo tồn

thiên nhiên (KBTTN) Kon Ka Kinh theo Quyết định số 167/2002/QĐ-TTg ngày 25/11/2002 của Thủ tướng Chính phủ, với tổng diện tích 41.913,78 ha, trong đó rừng tự nhiên chiếm khoảng 94% diện tích rừng. Nằm trên cao nguyên Pleiku, VQG Kon Ka Kinh có tính đa dạng sinh học cao, đại diện cho hệ sinh thái rừng nhiệt đới và á nhiệt đới điển hình của vùng Cảnh quan Trung Trường Sơn, với nhiều quần thể động, thực vật còn tương đối nguyên vẹn. Năm 2003, Kon Ka Kinh là một trong bốn VQG đầu tiên của Việt Nam được công nhận là Vườn Di sản ASEAN. Đến năm 2021, cao nguyên Kon Hà Nừng (tỉnh Gia Lai) được UNESCO công nhận là Khu Dự trữ sinh quyển thế giới, trong đó toàn bộ diện tích VQG Kon Ka Kinh là vùng lõi của khu dự trữ sinh quyển này. Ngoài những lợi thế về rừng tự nhiên phong phú, tính đa dạng sinh học cao, Kon Ka Kinh còn có khí hậu quanh năm mát mẻ, cảnh quan sinh thái nguyên sơ và văn hoá đặc sắc của hơn 95% người dân tộc Ba Na sinh sống xung quanh vùng đệm [8].

Mặc dù có nhiều tiềm năng và lợi thế, hoạt động DLST tại VQG Kon Ka Kinh vẫn chưa phát huy được vai trò trong phát triển kinh tế - xã hội địa phương cũng như tạo nguồn thu bền vững hỗ trợ công tác bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá tiềm năng và thực trạng khai thác giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng phục vụ phát triển du lịch sinh thái tại VQG Kon Ka Kinh; phân tích những thuận lợi, khó khăn và nguyên nhân của những hạn chế trong quá trình phát triển DLST, từ đó đề xuất các giải pháp phù hợp nhằm khai thác hiệu quả các giá trị tự nhiên và văn hóa phục vụ phát triển du lịch sinh thái tại VQG Kon Ka Kinh trong giai đoạn 2026–2030, tầm nhìn đến năm 2050.

## **2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

Nghiên cứu kết hợp phương pháp kế thừa tài liệu, khảo sát thực địa, điều tra xã hội học và phân tích SWOT.

Thu thập và xử lý số liệu thứ cấp: Kế thừa các tài liệu về diện tích, phân khu chức năng, đa dạng động, thực vật và kết quả hoạt động du lịch của VQG Kon Ka Kinh giai đoạn 2017–2025. Số liệu được kiểm tra, phân loại và tổng hợp theo các nhóm: tài nguyên du lịch, cơ sở hạ tầng, sản phẩm dịch vụ, lượng khách và doanh thu; sau đó phân tích biến động theo thời gian.

Khảo sát thực địa và điều tra xã hội học:

Khảo sát trực tiếp tuyến chinh phục đỉnh Kon Ka Kinh, tuyến Thác 95 và hai làng Kon Bông, Kon Lốc. Tại mỗi điểm, ghi nhận giá trị cảnh quan, đa dạng sinh học, điều kiện tiếp cận, cơ sở hạ tầng, dịch vụ du lịch, sự tham gia của cộng đồng và nguy cơ ảnh hưởng đến tài nguyên rừng. Phỏng vấn bán cấu trúc 60 đối tượng, gồm 45 đại diện hộ đồng bào Ba Na và 15 cán bộ quản lý VQG, chính quyền địa phương. Nội dung phỏng vấn tập trung vào sinh kế, mức độ tham gia và sẵn sàng tham gia du lịch, nhận thức về bảo vệ rừng, nhu cầu hỗ trợ và khó khăn trong liên kết dịch vụ. Số liệu được xử lý bằng thống kê mô tả, gồm tần suất, tỷ lệ phần trăm và giá trị trung bình.

Phân tích SWOT: Các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức được xác định từ kết quả tổng hợp tài liệu, khảo sát thực địa và phỏng vấn. Các yếu tố được phân nhóm thành nội tại và bên ngoài, sau đó kết hợp theo bốn nhóm chiến lược S-O, S-T, W-O và W-T để đề xuất giải pháp phát triển du lịch sinh thái gắn với bảo tồn tài nguyên rừng và sinh kế cộng đồng.

### 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

#### 3.1. Tiềm năng tài nguyên thiên nhiên và nhân văn cho phát triển du lịch sinh thái VQG Kon Ka Kinh

VQG Kon Ka Kinh có nhiều lợi thế nổi bật để phát triển du lịch sinh thái nhờ nguồn tài nguyên thiên nhiên và nhân văn phong phú. Với tổng diện tích 41.913,78 ha, trong đó diện tích có rừng đạt 39.477,66 ha và rừng tự nhiên chiếm 94,19% tổng diện tích rừng, VQG là một trong những khu rừng đặc dụng có giá trị bảo

tồn cao của khu vực Tây Nguyên. Địa hình chủ yếu là núi trung bình, có độ cao từ 700–1.700 m, nổi bật là đỉnh Kon Ka Kinh cao 1.748 m - đỉnh núi cao nhất của cao nguyên Pleiku. Đặc biệt, VQG còn lưu giữ 1.778,46 ha rừng hỗn giao lá rộng – lá kim mưa mùa nhiệt đới núi trung bình, là kiểu rừng có giá trị cao về đa dạng sinh học và bảo tồn trong hệ thống rừng đặc dụng Việt Nam [6]. Kết quả điều tra ghi nhận hệ thực vật có 1.754 loài thực vật bậc cao, thuộc 753 chi và 181 họ; trong đó có nhiều loài quý, hiếm và đặc hữu như Pơ mu, Hồng tùng và An điền Kon Hà Nừng. Hệ động vật ghi nhận 876 loài, trong đó có nhiều loài có giá trị bảo tồn cao như Chà vá chân xám và Vượn má vàng. Sự đa dạng của hệ động, thực vật tạo điều kiện thuận lợi để phát triển các hoạt động nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường và quan sát động vật hoang dã [6].

Bên cạnh giá trị sinh thái, VQG Kon Ka Kinh còn sở hữu nhiều cảnh quan tự nhiên hấp dẫn như đỉnh Kon Ka Kinh, Đỉnh Đá Trắng, Thác 95 và Thác Nàng Tiên, phù hợp với các hoạt động trekking, leo núi, cắm trại và khám phá thiên nhiên. Khu vực vùng đệm có 18 làng của cộng đồng Ba Na, còn lưu giữ không gian văn hóa công chiêng, kiến trúc nhà rông, lễ mừng lúa mới, lễ bỏ mả, nghề dệt thổ cẩm, đan lát và văn hóa ẩm thực bản địa. Đây là cơ sở để xây dựng các sản phẩm du lịch cộng đồng như trải nghiệm sinh hoạt tại nhà rông, trình diễn công chiêng, tìm hiểu lễ hội, nghề thủ công và thưởng thức ẩm thực truyền thống, kết nối với các tuyến tham quan VQG Kon Ka Kinh [6].

**Bảng 1. Tiềm năng phát triển du lịch sinh thái tại VQG Kon Ka Kinh**

| Nhóm tài nguyên    | Giá trị nổi bật              | Loại hình DLST                |
|--------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Hệ sinh thái rừng  | Diện tích rừng tự nhiên lớn  | Trekking, giáo dục môi trường |
| Đa dạng sinh học   | Nhiều loài quý hiếm, đặc hữu | Quan sát động thực vật        |
| Cảnh quan tự nhiên | Đỉnh Kon Ka Kinh, thác nước  | Du lịch trải nghiệm           |
| Văn hóa cộng đồng  | Không gian văn hóa Ba Na     | Du lịch cộng đồng             |

*Nguồn: Tổng hợp từ VQG Kon Ka Kinh (2023) [6].*

Nhìn chung, VQG Kon Ka Kinh có nguồn tài nguyên du lịch sinh thái phong phú, nổi bật với cảnh quan rừng tự nhiên, hệ động thực vật đa dạng và các giá trị văn hóa truyền thống của cộng đồng Ba Na ở vùng đệm. Tuy nhiên, việc chuyển hóa các lợi thế về tài nguyên thiên nhiên và văn hóa thành các sản phẩm du lịch có sức hấp dẫn và giá trị kinh tế cao vẫn còn nhiều hạn chế, cần được xem xét trong mối liên hệ với thực trạng tổ chức khai thác du lịch sinh thái

hiện nay.

#### 3.2. Hoạt động bảo tồn và tôn tạo tài nguyên du lịch và bảo vệ môi trường sinh thái của Vườn quốc gia Kon Ka Kinh

Bảo tồn và tôn tạo tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường sinh thái là cơ sở nền tảng cho phát triển du lịch sinh thái. Trong thời gian vừa qua VQG Kon Ka Kinh đã tiến hành một số hoạt động như tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ rừng và bảo tồn đa dạng

sinh học; thực hiện tốt công tác tuần tra bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng; phòng ngừa và ngăn chặn sự xâm nhập của sinh vật ngoại lai và bảo tồn đa dạng sinh học khu rừng có giá trị bảo tồn cao.

Trong giai đoạn 2021-2025, nguồn kinh phí bình quân mỗi năm khoảng 11.898 triệu đồng cho các hoạt động (từ 1 đến 4 trong Bảng 2): (i) Tuyên truyền giáo dục người dân địa phương, du khách hiểu rõ giá trị của tài nguyên sinh vật,

cảnh quan, môi trường của hệ sinh thái rừng cũng như hiểu biết các quy định của nhà nước về bảo vệ môi trường; (ii) Góp phần hỗ trợ việc ổn định các hoạt động kinh tế - xã hội và người dân địa phương, tránh các áp lực này vào tài nguyên rừng thông qua hỗ trợ cộng đồng vùng đệm (40 triệu đồng/bản) và giao khoán quản lý bảo vệ rừng ; (iii) Xây dựng các công trình và chi phí cho hoạt động phòng chống cháy rừng trên địa bàn quản lý của VQG.

**Bảng 2. Kinh phí thực hiện các hoạt động bảo tồn và tôn tạo tài nguyên du lịch sinh thái giai đoạn 2021-2025**

*ĐVT: 1.000 đồng*

| Nội dung/hoạt động                                        | Năm               |                   |                   |                   |                   |
|-----------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                                                           | 2021              | 2022              | 2023              | 2024              | 2025              |
| 1. Đào tạo nâng cao nhận thức của cộng đồng               | 216.900           | 267.900           | 399.326           | 233.375           | 290.065           |
| 2. Tuần tra, kiểm tra, bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng | 1.065.528         | 971.326           | 1.020.995         | 808.000           | 1.041.200         |
| 3. Hỗ trợ phát triển cộng đồng dân cư                     | 720.000           | 720.000           | 720.000           | 0                 | 0                 |
| 4. Khoán quản lý bảo vệ rừng cho cộng đồng dân cư         | 7.695.000         | 11.643.000        | 11.715.000        | 11.412.000        | 9.765.000         |
| 5. Giám sát ĐDSH động, thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm   | 150.000           | 150.000           | 150.000           | 150.000           | 150.000           |
| 6. Bảo tồn ĐDSH cứu hộ động, thực vật quý hiếm            | 399.000           | 341.000           | 1.298.000         | 1.191.000         | 1.003.000         |
| <b>Tổng cộng</b>                                          | <b>10.242.428</b> | <b>14.093.226</b> | <b>14.632.226</b> | <b>13.794.375</b> | <b>12.249.265</b> |

*Nguồn: VQG Kon Ka Kinh, 2026.*

Nguồn kinh phí cho các hoạt động này không ổn định, nguyên nhân là do kinh phí cho công tác bảo tồn, bảo vệ tài nguyên DLST ở VQG Kon Ka Kinh đều sử dụng nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng. Vì vậy khi bố trí kinh phí cần phải phù hợp theo số thu dịch vụ môi trường rừng hằng năm của đơn vị. Bình quân hàng năm, nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng của VQG là 22.000 triệu đồng và kinh phí cho công tác bảo tồn, bảo vệ tài nguyên du lịch sinh thái đã chiếm khoảng 60% nguồn thu này. Số còn lại đơn vị bố trí cho các hoạt động khác như: các khoản lương thuê người bảo vệ rừng, duy tu sửa chữa nhà trạm bảo vệ rừng và các hoạt động chi khác, vì vậy kinh phí để bố trí cho phát triển du lịch sinh thái như xây dựng cơ sở hạ tầng, quảng bá du lịch, đào tạo về du lịch hay xây dựng các sản phẩm du lịch đặc trưng rất hạn chế. Một số khoản chi như hạng mục hỗ trợ phát triển cộng đồng dân cư vùng đệm không còn thực hiện từ năm 2024 do sự thay đổi về chính sách.

Ngoài ra, VQG hiện đang thực hiện các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học, ngăn ngừa và kiểm soát các loài sinh ngoại lai xâm hại, duy trì cân bằng sinh thái, bảo vệ đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường với nguồn kinh phí ngày càng tăng, trong đó chủ yếu tập trung cho Chương trình Bảo tồn đa dạng sinh học cứu hộ động, thực vật quý hiếm. Đặc biệt từ năm 2023 nguồn kinh phí này tăng gần gấp ba so với 2 năm trước đó. Nguồn kinh phí tăng nhanh là do VQG Kon Ka Kinh có tài nguyên rừng phong phú, đa dạng, nhiều loài động thực vật rừng quý hiếm và hiện nay là vùng lõi 1 của Khu Dự trữ sinh quyển Kon Hà Nừng nên công tác bảo tồn đa dạng sinh học ngày càng được quan tâm và đầu tư thích đáng.

### **3.3. Kết quả hoạt động du lịch sinh thái tại Vườn quốc gia Kon Ka Kinh**

Hoạt động du lịch sinh thái tại VQG Kon Ka Kinh từng bước được tổ chức thông qua Trung tâm Giáo dục môi trường và Dịch vụ môi trường rừng. Tuy nhiên, số lượng khách và doanh thu

dịch vụ còn ở mức thấp, cho thấy việc khai thác giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng cho phát triển du lịch sinh thái chưa đạt hiệu quả như kỳ

vọng. Số lượng khách đăng ký tham quan và làm việc tại trụ sở hành chính của VQG giai đoạn 2021-2025 được tổng hợp trong Bảng 3.

**Bảng 3. Số lượt khách đăng ký làm việc và thăm quan giai đoạn 2021-2025**

*ĐVT: lượt người*

| Năm           | ĐVT  | 2021       | 2022         | 2023         | 2024         | 2025       |
|---------------|------|------------|--------------|--------------|--------------|------------|
| Khách nội địa | Lượt | 413        | 1.361        | 1.446        | 2.196        | 621        |
| Khách quốc tế | Lượt | 0          | 5            | 16           | 8            | 6          |
| <b>Tổng</b>   |      | <b>413</b> | <b>1.366</b> | <b>1.462</b> | <b>2.204</b> | <b>627</b> |

*Nguồn: Trung tâm GDMT & DVMTR, VQG Kon Ka Kinh năm 2025*

Du khách tới đây chủ yếu với mục đích du lịch cuối tuần, tham gia các hoạt động tham quan, ngắm cảnh, trải nghiệm thiên nhiên và thành phần khách chủ yếu là cán bộ, công nhân, viên chức, học sinh, sinh viên ở các trường đại học, viện nghiên cứu và các trường trung học phổ thông. Về cơ cấu khách du lịch, thị trường du lịch nội địa của khu vực Kon Ka Kinh chủ yếu là từ một số khu vực lân cận và phường Pleiku, chưa thu hút được khách du lịch đến từ các thành phố lớn như Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và một số tỉnh thành khác. Thời gian đến VQG Kon Ka Kinh chủ yếu là đi trong ngày, thời gian lưu trú ngắn. Ngoài ra, VQG chưa thu hút được nhiều đối tượng khách du lịch có nhu cầu về dịch vụ khoa học, thực tập, nghiên cứu, vốn là thế mạnh của đơn vị. Điều này chứng tỏ giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng cho du lịch sinh thái mới chỉ dừng lại ở mức tiềm năng, chưa được chuyển hóa thành chuỗi giá trị kinh tế thực tế.

Tổng hợp các khoản thu của VQG do khách du lịch chi trả như ăn uống, hướng dẫn viên, người dẫn đường, thuê nhà lều, vận chuyển, gửi đồ, dịch vụ lưu trú và các dịch vụ bổ sung khác còn hạn chế, nguồn thu của các hoạt động cho tham quan du lịch còn thấp. Nguyên nhân là DLST tại VQG Kon Ka Kinh còn mang tính tự phát, chưa có quy hoạch cụ thể, các sản phẩm, mặt hàng du lịch ở đây còn nghèo nàn, chưa hấp dẫn, thu hút được cho du khách nên chưa khuyến khích du khách chi tiêu nhiều, dẫn đến doanh thu từ hoạt động du lịch không cao. Nguồn thu tuy chưa nhiều chỉ đủ chi trả cho người dân địa phương tham gia các hoạt động du lịch song hoạt động du lịch đã góp phần thu hút lao động và tạo việc làm cho nhân dân quanh vùng, đặc biệt là đồng bào dân tộc. Du lịch phát triển cũng tạo thị trường tiêu thụ hàng hóa nông sản, góp phần tăng thu nhập cho các

hộ gia đình và nâng cao đời sống nhân dân. Tuy nhiên, hoạt động du lịch sinh thái ở VQG Kon Ka Kinh vẫn chưa tương xứng với tiềm năng.

#### **3.4. Thực trạng sinh kế và mức độ sẵn sàng tham gia du lịch sinh thái của cộng đồng vùng đệm Vườn quốc gia Kon Ka Kinh**

Nhằm đánh giá khả năng tham gia của cộng đồng địa phương vào quá trình khai thác giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng phục vụ phát triển du lịch sinh thái, nghiên cứu đã tiến hành điều tra PRA đối với 60 người gồm người dân địa phương tại các làng vùng đệm và cán bộ địa phương và của VQG Kon Ka Kinh (Bảng 4). Kết quả cho thấy cơ cấu sinh kế của người dân vùng đệm hiện vẫn phụ thuộc chủ yếu vào hoạt động sản xuất nông nghiệp, chiếm 72,5% tổng thu nhập hộ gia đình, trong khi nguồn thu từ giao khoán bảo vệ rừng chỉ chiếm 18,2%. Điều này cho thấy vai trò của các dịch vụ hệ sinh thái rừng trong tạo sinh kế cho cộng đồng còn khá hạn chế và du lịch sinh thái chưa thực sự trở thành một nguồn thu nhập đáng kể đối với người dân địa phương.

Một kết quả đáng chú ý là có tới 88,3% số người được hỏi cho rằng việc bảo vệ rừng là rất quan trọng. Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển các mô hình du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng, bởi nhận thức tích cực về bảo tồn tài nguyên là nền tảng quan trọng cho việc gắn kết lợi ích kinh tế với trách nhiệm bảo vệ rừng.

Về hình thức tham gia, phần lớn người dân mong muốn trở thành người dẫn đường, hỗ trợ tuần tra tuyến hoặc tham gia các dịch vụ trực tiếp phục vụ khách du lịch (65,0%), trong khi tỷ lệ lựa chọn mô hình homestay chỉ đạt 15,0%. Kết quả này phản ánh đặc điểm chung của cộng đồng vùng đệm khi nguồn lực tài chính và kinh nghiệm kinh doanh du lịch còn hạn chế.

Các rào cản chính được người dân xác định gồm thiếu vốn đầu tư ban đầu (41,7%), thiếu kỹ

năng làm du lịch (38,3%) và hạn chế trong kết nối thị trường (20,0%). Điều này cho thấy việc phát triển DLST tại VQG Kon Ka Kinh không chỉ

cần đầu tư cơ sở hạ tầng mà còn phải chú trọng đào tạo nguồn nhân lực và hỗ trợ cộng đồng tiếp cận các cơ hội kinh doanh dịch vụ du lịch.

**Bảng 4. Kết quả khảo sát về sinh kế và mức độ sẵn sàng tham gia du lịch sinh thái của cộng đồng dân cư vùng đệm (N=60)**

| TT | Chỉ tiêu khảo sát                                           | Kết quả thống kê (%) | Ý nghĩa đối với phát triển du lịch sinh thái                                                                    |
|----|-------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | <i>Cơ cấu thu nhập bình quân của hộ/năm:</i>                |                      | Thu nhập của người dân địa phương phần lớn từ các hoạt động nông lâm nghiệp; chưa có nguồn thu từ dịch vụ DLST. |
|    | - Từ thuần nông (lúa, mỳ, cà phê)                           | 72,5                 |                                                                                                                 |
|    | - Từ giao khoán bảo vệ rừng (Quỹ DVMTR)                     | 18,2                 |                                                                                                                 |
|    | - Từ các nguồn khác (lâm sản phụ, chăn nuôi)                | 9,3                  |                                                                                                                 |
| 2  | <i>Mức độ nhận thức về vai trò của bảo tồn rừng:</i>        |                      | Nền tảng tâm lý và nhận thức thuận lợi trong công tác bảo vệ rừng để phát triển du lịch.                        |
|    | - Rất quan trọng (cần phải bảo vệ rừng)                     | 88,3                 |                                                                                                                 |
|    | - Bình thường/không quan tâm                                | 11,7                 |                                                                                                                 |
| 3  | <i>Hình thức mong muốn tham gia vào các hoạt động DLST:</i> |                      | Người dân thích chọn các công việc trực tiếp, ít đòi hỏi vốn đầu tư ban đầu do năng lực kinh tế còn hạn chế.    |
|    | - Cung ứng lưu trú (homestay), ẩm thực                      | 15,0                 |                                                                                                                 |
|    | - Làm người dẫn đường, tuần tra tuyến                       | 65,0                 |                                                                                                                 |
|    | - Sản xuất, bán đồ thủ công và nông sản                     | 20,0                 |                                                                                                                 |
| 4  | <i>Rào cản lớn nhất khi tham gia các hoạt động DLST</i>     |                      | Khắc định các nhóm giải pháp về hỗ trợ nguồn vốn và đào tạo năng lực thực hiện các hoạt động DLST.              |
|    | - Thiếu vốn đầu tư hạ tầng du lịch sinh thái                | 41,7                 |                                                                                                                 |
|    | - Thiếu kỹ năng làm du lịch (giao tiếp, nấu ăn)             | 38,3                 |                                                                                                                 |
|    | - Thiếu kết nối với các công ty lữ hành                     | 20,0                 |                                                                                                                 |

*Nguồn: Kết quả khảo sát, 2025.*

Nhìn chung, cộng đồng vùng đệm thể hiện mức độ sẵn sàng tham gia tương đối cao vào các hoạt động DLST. Tuy nhiên, để chuyển hóa tiềm năng này thành sinh kế thực tế cần có các cơ chế hỗ trợ phù hợp về vốn, kỹ năng và liên kết thị trường. Đây cũng là cơ sở quan trọng để đề xuất các giải pháp phát triển DLST gắn với sinh kế cộng đồng tại VQG Kon Ka Kinh trong thời gian tới.

### 3.5. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu thực trạng tại VQG Kon Ka Kinh (Bảng 1) phản ánh một nghịch lý phổ biến trong quản lý rừng đặc dụng tại Việt Nam: "*Tiềm năng kinh tế lớn nhưng nguồn thu thực tế nhỏ*". Khi so sánh kết quả này với các nghiên cứu của Balmford (2015) trên thế giới, có thể thấy VQG Kon Ka Kinh đang đi sau khá xa về mặt hiệu quả kinh tế từ dịch vụ hệ sinh thái rừng [2]. Trong khi các khu bảo tồn quốc tế đã chuyển dịch mạnh mẽ sang nền kinh tế dịch vụ (chiếm từ 40-60% tổng nguồn thu của VQG), thì tại Kon Ka Kinh, nguồn thu từ du lịch (cao nhất khoảng 63 triệu đồng/năm) mới chỉ chiếm một tỷ lệ không đáng kể so với nguồn thu từ các dịch vụ môi trường rừng khác.

Khi đối chiếu với mô hình phát triển du lịch sinh thái tại VQG Cúc Phương hay Phong Nha -

Kẻ Bàn theo nghiên cứu của Bảo Huy (2022), điểm nghẽn lớn nhất của VQG Kon Ka Kinh nằm ở cơ chế thu hút vốn đầu tư và sản phẩm du lịch [5]. Các VQG phía Bắc và miền Trung đã áp dụng rất tốt hình thức liên doanh, liên kết và cho thuê môi trường rừng để xây dựng hệ thống hạ tầng nghỉ dưỡng sinh thái cao cấp, thu hút phân khúc khách chi trả cao. Ngược lại, tại Kon Ka Kinh, hạ tầng du lịch còn quá thô sơ, các tuyến trekking đỉnh núi hay Thác 95 chủ yếu phục vụ khách phượt nhỏ lẻ, dẫn đến chi tiêu bình quân của du khách trên một lượt đến là cực kỳ thấp.

Về khía cạnh cộng đồng, kết quả khảo sát cho thấy nhận thức về bảo vệ rừng của người dân Ba Na rất cao, nhưng mức độ tham gia vào các hoạt động DLST còn rất hạn chế và mang tính tự phát. Kết quả này hoàn toàn tương đồng với cảnh báo của Eagles (2009) tại các nước đang phát triển: nếu cộng đồng bản địa bị "gạt ra ngoài lề" hoặc chỉ nhận được những lợi ích nhỏ lẻ (như làm poster mang vác đồ), họ sẽ không có đủ động lực kinh tế để từ bỏ các hủ tục hoặc hành vi xâm hại tài nguyên rừng (như hủ tục ăn dúi, săn bắt, khai thác lan rừng trái phép) [3]. Do đó, định hướng giải pháp của nghiên cứu này không chỉ dừng lại ở việc quy

hoạch tuyến điểm lâm sinh thuần túy, mà nhấn mạnh vào việc lồng ghép đa mục tiêu: lấy nguồn lực từ các dự án quốc tế (Dự án SGP II - KFW) và các Chương trình mục tiêu quốc gia để nâng đỡ sinh kế du lịch cộng đồng, biến người dân vùng đệm thành chủ thể thay vì chỉ là đối tượng thụ động.

### **3.6. Định hướng và giải pháp khai thác giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng cho phát triển DLST tại VQG Kon Ka Kinh**

#### **3.6.1. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức (SWOT) trong phát triển DLST**

Để định hình các giải pháp chiến lược, ma trận SWOT được xây dựng dựa trên kết quả tham vấn chuyên gia và khảo sát thực địa:

**Điểm mạnh (S):** Danh hiệu Khu di sản ASEAN tạo độ nhận diện quốc tế; tài nguyên thiên nhiên hoang sơ, tính đa dạng sinh học cao, cảnh quan Thác 95 và Đỉnh Kon Ka Kinh đặc sắc; VQG có bộ máy chuyên trách về tổ chức các hoạt động DLST.

**Điểm yếu (W):** Cơ sở hạ tầng và các công trình phục vụ du lịch còn thiếu, chưa đồng bộ; vị trí tương đối xa các trung tâm đô thị lớn; nguồn nhân lực du lịch còn thiếu kỹ năng chuyên môn; nguồn vốn ngân sách còn hạn chế, trong khi chưa thu hút được sự tham gia đầu tư của doanh nghiệp; sự liên kết giữa Vườn quốc gia với cộng đồng địa phương và các công ty lữ hành chưa chặt chẽ.

**Cơ hội (O):** Hành lang pháp lý ngày càng hoàn thiện, đặc biệt là Quyết định số 208/QĐ-TTg thúc đẩy giá trị đa dụng của rừng; xu hướng du lịch xanh, du lịch sinh thái và trải nghiệm thiên nhiên sau đại dịch Covid-19 tăng trưởng mạnh mẽ; sự quan tâm và lồng ghép vốn từ các dự án quốc tế (Dự án SGP II - KFW, tổ chức FZS) có thể hỗ trợ mạnh mẽ cho công tác bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

**Thách thức (T):** Mâu thuẫn giữa bảo tồn nghiêm ngặt và phát triển hạ tầng du lịch; áp lực từ các hoạt động xâm hại rừng (săn bắt, phá rừng làm rẫy) của một bộ phận người dân vùng đệm do nguồn sinh kế phụ thuộc vào khai thác tài nguyên; biến đổi khí hậu gây thời tiết cực đoan (lũ quét mùa mưa, khô hạn mùa khô) ảnh hưởng đến an toàn chạy tuyến du lịch.

#### **3.6.2. Định hướng phát triển DLST dựa trên giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng**

Phát triển DLST tại VQG Kon Ka Kinh cần dựa trên các giá trị nổi bật về cảnh quan rừng tự

nhiên, hệ động thực vật và văn hóa Ba Na. Trong đó, ưu tiên hoàn thiện các sản phẩm trải nghiệm thiên nhiên tại tuyến Thác 95, tuyến chinh phục đỉnh Kon Ka Kinh; kết hợp quan sát động thực vật, diễn giải môi trường và nghiên cứu khoa học. Việc tổ chức hoạt động du lịch phải phù hợp với phân khu chức năng, sức chịu tải của từng tuyến, điểm và yêu cầu bảo vệ sinh cảnh, loài quý, hiếm.

Tại vùng đệm, định hướng phát triển du lịch cộng đồng ở các làng Kon Bông và Kon Lốc, gắn trải nghiệm không gian nhà rông, cồng chiêng, nghề dệt, đan lát, ẩm thực và sản xuất bản địa với các tuyến tham quan VQG. Người dân cần được tham gia cung cấp dịch vụ lưu trú, hướng dẫn, vận chuyển, ẩm thực và sản phẩm thủ công, đồng thời được đào tạo kỹ năng và hưởng lợi phù hợp từ hoạt động du lịch.

Ưu tiên đầu tư cải thiện đường tiếp cận, điểm dừng chân, biển chỉ dẫn, cơ sở vệ sinh và hệ thống thông tin diễn giải tại các tuyến, điểm có tiềm năng. Đồng thời, tăng cường liên kết giữa VQG, cộng đồng, doanh nghiệp và đơn vị lữ hành để thu hút nguồn lực đầu tư, hình thành sản phẩm du lịch đặc trưng và kết nối Kon Ka Kinh với các điểm đến trong khu vực.

#### **3.6.3. Giải pháp khai thác giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng cho phát triển DLST**

- Thứ nhất, xây dựng và hoàn thiện Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí của VQG Kon Ka Kinh, trong đó ưu tiên đầu tư và khai thác 3 dòng sản phẩm mục tiêu phù hợp với nguồn tài nguyên sinh thái và nhân văn: (i) Tuyến du lịch mạo hiểm – khám phá: Tổ chức tuyến trekking chất lượng cao "Chinh phục đỉnh Kon Ka Kinh 1.748m" (kết hợp hình thức cắm trại săn mây, khám phá rừng hỗn giao cây lá rộng - lá kim) và tuyến "Khám phá sinh thái Thác 95"; (ii) Tuyến du lịch giáo dục môi trường và nghiên cứu khoa học: Thiết kế các chương trình tour ngắn ngày dành cho học sinh, sinh viên và các nhà khoa học trải nghiệm, quan sát động vật hoang dã, tìm hiểu về các loài dược liệu quý tại khu vực Vườn thực vật và các tuyến rừng phục hồi; (iii) Tuyến du lịch sinh thái gắn với văn hóa cộng đồng: Kết nối VQG với làng Kon Bông, Kon Lốc, hỗ trợ người dân bản địa xây dựng các mô hình homestay, thành lập đội văn nghệ cồng chiêng và cung ứng dịch vụ ẩm thực truyền thống.

- Thứ hai, xây dựng chính sách thu hút đầu tư tư nhân và tái đầu tư cho cộng đồng vùng

đệm nhằm thúc đẩy phát triển du lịch sinh thái với các biện pháp cụ thể như sau: (i) Đa dạng hóa phương thức đầu tư bằng cách đẩy mạnh cơ chế cho thuê môi trường rừng để phát triển DLST theo quy định của Luật Lâm nghiệp nhằm thu hút các doanh nghiệp lớn hành lớn có tiềm lực tài chính và kinh nghiệm tổ chức, quản lý các hoạt động DLST; (ii) Trích một phần nguồn thu từ hoạt động DLST và tiền thu từ dịch vụ môi trường rừng để tái đầu tư cho cộng đồng nhận khoán bảo vệ rừng, tạo mối gắn kết quyền lợi chặt chẽ giữa người dân vùng đệm với sự phát triển của VQG.

- Thứ ba, nâng cao năng lực cho cộng đồng địa phương và phát triển nguồn nhân lực thực hiện các hoạt động DLST với các biện pháp cụ thể: (i) Đánh giá nhu cầu đào tạo và tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn kỹ năng hướng dẫn viên du lịch, kỹ năng phục vụ, sơ cấp cứu, cứu hộ cho đội ngũ cán bộ VQG và người dân địa phương tham gia làm du lịch; (ii) Nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động quảng bá du lịch, xây dựng bản đồ số các tuyến điểm du lịch, số hóa thông tin các loài động thực vật bằng mã QR code dọc các tuyến đi bộ để nâng cao trải nghiệm của du khách.

#### **4. KẾT LUẬN**

Vườn quốc gia Kon Ka Kinh sở hữu kho tàng tài nguyên du lịch là hệ sinh thái rừng và văn hóa bản địa vô giá, mang đầy đủ các điều kiện tiên quyết để phát triển các loại hình du lịch sinh thái bền vững. Việc phát triển DLST chính là giải pháp thực tiễn nhất để cụ thể hóa mục tiêu khai thác giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng theo định hướng của Chính phủ. Điều này không chỉ giúp tạo ra nguồn tài chính bền vững vững chắc phục vụ cho công tác quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học mà còn trực tiếp giải bài toán sinh kế, chuyển đổi nghề nghiệp cho đồng bào dân tộc thiểu số vùng đệm, giảm thiểu áp lực tiêu cực lên tài nguyên rừng tự nhiên.

Kết quả nghiên cứu cho thấy VQG Kon Ka Kinh chưa thật sự khai thác có hiệu quả các giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng và tài nguyên nhân văn trong khu vực vùng đệm cho phát triển DLST do những nguyên nhân khách quan và chủ quan. Các giải pháp trọng tâm bao gồm: ưu tiên đầu tư các sản phẩm DLST đặc trưng,

xây dựng các chính sách thu hút đầu tư tư nhân và tái đầu tư cho cộng đồng tham gia phát triển DLST, nâng cao năng lực của cộng đồng địa phương và nhân lực thực hiện các hoạt động DLST.

Để có thể hiện thực hoá được các giải pháp khai thác giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng cho phát triển DLST VQG Kon Ka Kinh, một số khuyến nghị cần được xem xét như sau:

Đối với UBND tỉnh Gia Lai: Kịp thời xem xét, phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí của VQG Kon Ka Kinh; ban hành chính sách ưu đãi và tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư chiến lược tham gia phát triển hạ tầng DLST của tỉnh.

Đối với Ban quản lý VQG Kon Ka Kinh: Cần chủ động phối hợp chặt chẽ với chính quyền các xã vùng đệm, lồng ghép nguồn vốn từ các Chương trình mục tiêu quốc gia và các dự án quốc tế (như KFW) để xây dựng các mô hình DLST điểm; tăng cường công tác xúc tiến, quảng bá hình ảnh "Khu di sản ASEAN Kon Ka Kinh" hướng đến các thị trường du lịch lớn.

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1]. Thủ tướng Chính phủ (2024). Quyết định số 208/QĐ-TTg ngày 29 tháng 02 năm 2024 phê duyệt Đề án phát triển giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- [2]. Balmford, A., Green, J.M.H., Anderson, M., Beresford, J., Huang, C., Naidoo, R., Walpole, M. & Manica, A. (2015). Walk on the Wild Side: Estimating the Global Magnitude of Visits to Protected Areas. *PLoS Biology*. 13(2): e1002074.
- [3]. Eagles, P.F.J. (2009). Governance of recreation and tourism partnerships in parks and protected areas. *Journal of Sustainable Tourism*. 17(2): 231–248. DOI: 10.1080/09669580802495725.
- [4]. The International Ecotourism Society (TIES) (2015). TIES Global Ecotourism Fact Sheet. The International Ecotourism Society, Washington, DC, USA.
- [5]. Nguyễn Đình Hòe (2012). Du lịch sinh thái. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [6]. Bảo Huy (2022). Phát triển giá trị dịch vụ hệ sinh thái rừng và cơ chế cho thuê môi trường rừng tại các khu rừng đặc dụng ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Lâm nghiệp*. 4: 112–121.
- [7]. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2022). Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 9 năm 2022 quy định một số nội dung về quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên.
- [8]. Vườn quốc gia Kon Ka Kinh (2023). Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí Vườn quốc gia Kon Ka Kinh giai đoạn 2023–2030. Vườn quốc gia Kon Ka Kinh, Gia Lai.